

Name:

Vocab & Gram:

Date: / / 20....

Mini Test:

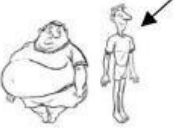
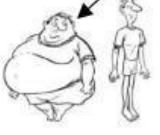
Class: S2...

Tel: 034 200 9294



Appearance

A – Vocabulary

					
beautiful xinh đẹp	handsome đẹp trai	tall cao	short thấp	straight hair tóc thẳng	wavy hair tóc gợn sóng
					
thin gầy	fat béo	old già	young trẻ	curly hair tóc xoắn	

B - Grammar

Câu hỏi	Câu trả lời	Ví dụ
What does he /she look like? (Câu ấy / cô ấy trông thế nào?)	He/ She is + adj (Câu ấy / cô ấy thì...) He/ She has ... hair (Câu ấy / cô ấy có mái tóc...)	What does he look like? (Câu ấy trông thế nào?) He is tall. (Câu ấy cao.) He has straight hair. (Câu ấy có mái tóc thẳng.)

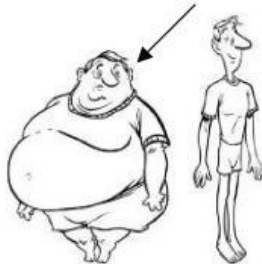
Lưu ý: adj: adjective (Tính từ)

C - Homework

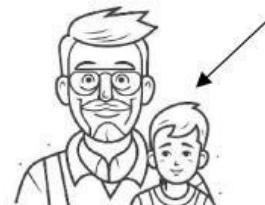
Exercise 1: Con hãy hoàn thành các từ sau



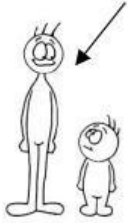
0. goat



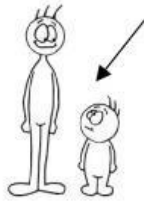
1. __at



2. youne



3. t_ll



4. s_or



5. hands_me

Exercise 2: Con hãy nối với đáp án đúng

0. What does he look like? - He is tall.

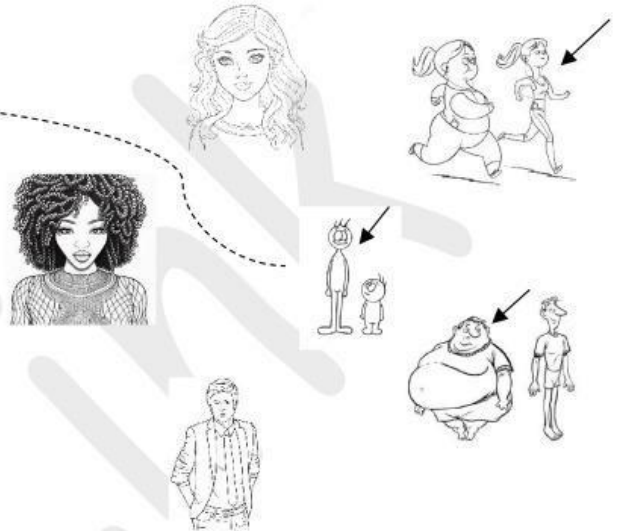
1. What does she look like? - She is thin.

2. What does he look like? - He is fat.

3. What does he look like? - He is handsome.

4. What hair does she have? - She has wavy hair.

5. What hair does she have? - She has curly hair.



Exercise 3: Con hãy sắp xếp thành câu có nghĩa

0. go / I / to school / by bike.

⇒ I go to school by bike.

1. that / Is / a bird?

⇒ _____?

2. have / I / two / red cars.

⇒ _____.

3. can / What / smell / in the garden? / you

⇒ _____?

4. They / on Mondays. / meet friends

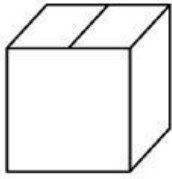
⇒ _____.

5. What /she / does / look like?

⇒ _____?

Exercise 4: Con hãy khoanh tròn đáp án đúng

0.



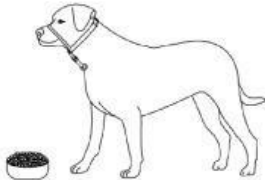
This is a big blue box.

☒

This is a blue big box.

☐

1.



A dog is eating.

☐

A dog are eating.

☐

2.



I played with my toys yesterday.

☐

I play with my toys yesterday.

☐

3.



I had lunch now.

☐

I am having lunch now.

☐

4.



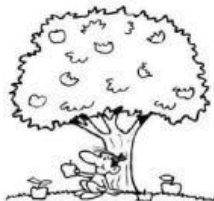
She is drinking water.

☐

She are drinking water.

☐

5.



He sat under the tree.

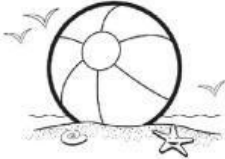
☐

He didn't sat under the tree.

☐

MINI TEST

Exercise 1: Con hãy nối hình với nghĩa tiếng Việt và từ tiếng Anh tương ứng.

0.  có mây ————— cloudy
1.  kính râm beach ball
2.  bóng bãi biển sunglasses
3.  cây cọ play instruments
4.  chơi nhạc cụ sandcastle
5.  lâu đài cát palm tree

Exercise 2: Con hãy điền từ đúng vào chỗ trống

this	Don't	can	took	planting	makes
------	-------	-----	------	----------	-------

0. I can see that apple.

1. I _____ the crayons from the table 1 hour ago.

2. The chicken _____ fly.

3. _____ forget your passport.

4. She often _____ crafts at school.

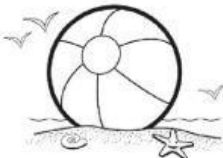
5. They like _____ trees.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!



MINI TEST

Exercise 1: Con hãy nối hình với nghĩa tiếng Việt và từ tiếng Anh tương ứng.

0.  có mây ————— cloudy
1.  kính râm sandcastle
2.  cây cọ sunglasses
3.  bóng bãi biển play instruments
4.  chơi nhạc cụ beach ball
5.  lâu đài cát palm tree

Exercise 2: Con hãy điền từ đúng vào chỗ trống

this	Don't	can	took	planting	make
------	-------	-----	------	----------	------

0. I can see that apple.
1. They like _____ trees.
2. I _____ the crayons from the table 1 hour ago.
3. _____ forget your book.
4. I often _____ crafts at school.
5. The bird _____ fly.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

